

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 2245/BTC-NSNNHà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

V/v xin ý kiến tham gia về
Hồ sơ trình Chính phủ về các
nguyên tắc, tiêu chí, định mức
phân bổ dự toán chi thường xuyên
NSNN áp dụng từ năm 2027



Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình lập pháp năm 2026, trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Hồ sơ trình Chính phủ đề xuất nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng từ năm 2027 (đính kèm).

Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến tham gia và gửi về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) trước ngày 05/3/2026 để tổng hợp.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./. *tr*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP (để p/hợp);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công Pháp luật Quốc gia (để đăng tải lấy ý kiến);
- Cục CNTT (đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi);
- Các Vụ: KTN, PC, I (để p/hợp);
- Lưu: VT, NSNN (45.b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Đức Chi**

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2026

Dự thảo
lần 1

TỜ TRÌNH

Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước từ năm 2027

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình lập pháp năm 2026, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) số 89/2025/QH15, trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) dự thảo Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT**1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý****1.1. Cơ sở chính trị**

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

- Các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp tổ chức bộ máy, triển khai chính quyền địa phương hai cấp¹.

1.2. Cơ sở pháp lý

- Quy định của Luật NSNN năm 2025:

¹ Như số 126-KL/TW ngày 14/2/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (sáp nhập các bộ, ban ngành trung ương; sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị hành chính chính cấp xã),...

+ Khoản 5 Điều 20 (nhiệm vụ, quyền hạn của UBTVQH): *Quyết định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi NSNN và được sửa đổi, bổ sung định kỳ 05 năm hoặc do UBTVQH quyết định;*

+ Khoản 12 Điều 25 (nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ): *Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình UBTVQH quyết định làm căn cứ lập dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương;*

+ Khoản 2 Điều 27 (nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính): *Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi NSNN,...trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.*

- Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) năm 2023 quy định “*Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NSTW và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, số bổ sung cân đối ngân sách được áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách đến năm 2025*”.

- Nghị quyết số 246/2026/UBTVQH15 ngày 14/11/2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026 quy định “*Kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2025 sang năm 2026*”.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Thực hiện quy định của Luật NSNN số 83/2015/QH13, trong năm 2025, Chính phủ đã có Tờ trình số 625/TTr-CP ngày 09/7/2025 trình UBTVQH xem xét không ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 và trình Quốc hội quyết định kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2025 sang năm 2026.

UBTVQH đã có Kết luận tại Văn bản số 2552/TB-VPQH ngày 16/7/2025 của Văn phòng Quốc hội: “*Thống nhất với đề nghị của Chính phủ và kiến nghị của cơ quan thẩm tra trình Quốc hội xem xét, quyết định kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025 sang năm 2026, không ban hành Nghị quyết của UBTVQH về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026*” và Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 13/11/2025 về phân bổ NSTW năm 2026, trong đó đã quyết nghị: “*Kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2025 sang năm 2026, ...*”.

Căn cứ quy định nêu trên, năm 2026 là năm Chính phủ phải trình UBTVQH ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NSNN (bao gồm định mức phân bổ chi đầu tư và định mức phân bổ chi thường xuyên) để làm cơ sở xây dựng dự toán chi NSNN năm 2027. Đến nay, UBTVQH đã ban hành Nghị quyết 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030. Đối

với nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của UBTVQH về chương trình lập pháp năm 2026 sẽ được UBTVQH trong tháng 5/2026.

2.2. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01*) và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 30*), áp dụng cho giai đoạn 2022-2026:

- *Về kết quả đạt được*: Phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW và ngân sách địa phương (NSDP); thực hiện các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, phân bổ chi thường xuyên NSNN cơ bản hợp lý để các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương ban hành hệ thống định mức chi thường xuyên của từng bộ, cơ quan trung ương và các địa phương. Tiêu chí, định mức rõ ràng, dễ tính toán, công khai, minh bạch; định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với các địa phương đã khuyến khích sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

- *Một số khó khăn*: Định mức chi quản lý hành chính theo biên chế của các cơ quan trung ương không được điều chỉnh trong giai đoạn 2022 - 2026, dẫn đến khó khăn cho các cơ quan trung ương trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Một số chủ trương, chính sách lớn (như: chính sách tiền lương, tiền thưởng; chính sách bảo trợ xã hội; cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công;...) đã được sửa đổi, bổ sung các năm qua nên định mức phân bổ chi ngân sách cần phải điều chỉnh tăng hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Trong thời kỳ 2022-2026 phát sinh một số chế độ, chính sách mới do Trung ương ban hành nhưng yêu cầu địa phương đảm bảo một phần hoặc toàn bộ, dẫn đến khó khăn trong việc cân đối nguồn lực thực hiện nhiệm vụ. Chưa phát huy được nguồn lực tăng thu của NSDP trong việc thực hiện các chính sách ASXH và dự phòng nguồn lực xử lý các vấn đề phát sinh.

2.3. Trong năm 2025, triển khai kết luận số 126-KL/TW ngày 14/2/2025 của Bộ Chính trị về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, các Nghị quyết của UBTVQH về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Theo đó, từ ngày 01/3/2025 đã thực hiện sắp xếp các cơ quan trung ương, một số cơ quan chuyên môn ở địa phương; từ ngày 01/7/2025 sắp xếp lại tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền hai cấp (tỉnh, xã) với 34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp; sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã (từ 10.035 đơn vị xuống còn 3.321 đơn vị). Những

thay đổi về mô hình tổ chức, quy mô chính quyền địa phương các cấp sẽ tác động trực tiếp đến việc phân bổ chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

Từ các cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, cần thiết phải xây dựng và ban hành Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN từ năm 2027 để thay thế cho Nghị quyết số 01 hết hiệu lực, làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN từ năm 2027.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành

(1) Là cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất phục vụ cho việc xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027. Cùng với định mức phân bổ dự toán chi đầu tư công nguồn NSNN, định mức phân bổ chi thường xuyên là cơ sở để Chính phủ trình Quốc hội dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW các năm trong giai đoạn 2027-2030; xác định số bổ sung từ NSTW cho NSDP quy định của Luật NSNN năm 2025.

(2) Làm cơ sở để các bộ, cơ quan trung ương xây dựng định mức phân bổ cho các đơn vị thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP và xây dựng dự toán chi NSDP, đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN năm 2025.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cơ bản đảm bảo nguồn lực cho các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo phân cấp quản lý.

2. Quan điểm xây dựng

- Việc xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN từ năm 2027 phải quán triệt các mục tiêu, giải pháp lớn về tài chính, NSNN theo văn kiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; đảm bảo phù hợp với quy định của Luật NSNN số 89/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2027, Kế hoạch Tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030. Đảm bảo nguồn lực thực hiện các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách của Nhà nước đã ban hành đến thời điểm ban hành Nghị quyết. Đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW, chủ động của NSDP và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Gắn với yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi NSNN, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công và cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội; đáp ứng yêu cầu thực hiện các Nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa,...

- Kế thừa kết quả đạt được, đồng thời khắc phục hạn chế của định mức phân bổ năm 2022 theo Nghị quyết số 01; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng quyền tự chủ, gắn với yêu cầu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng NSNN của

các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT, TỔNG HỢP, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN

1. Thực hiện quy định của Luật NSNN năm 2025, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; phân công của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính (cơ quan chủ trì soạn thảo) đã có các văn bản² gửi các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương đề nghị đánh giá việc thực hiện đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSNN năm 2022 (đến hết năm 2025) và đề xuất nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027.

2. Tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ trình Chính phủ kèm theo dự thảo Nghị quyết của UBTVQH ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027, đã gửi lấy ý kiến của các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương³ và đăng trên Cổng Pháp luật quốc gia và Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính.

3. Sau khi các bộ, cơ quan Trung ương⁴ và các địa phương có ý kiến tham gia về hồ sơ trình, Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Hồ sơ trình Chính phủ đề xuất phương án xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027, gửi Bộ Tư pháp để thẩm định⁵.

4. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-BTP ngày, Bộ Tài chính đã có Báo cáo số ngày tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở đó Chính phủ trình UBTVQH ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN từ năm 2027.

IV. VỀ BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Về bố cục

Dự thảo Nghị quyết của UBTVQH gồm 03 chương, cụ thể:

Chương I: Quy định chung: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Chương II: Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027: Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027.

Chương III: Điều khoản thi hành: Quy định áp dụng định mức để xây dựng dự toán ngân sách từ năm 2027. Giao Chính phủ quy định chi tiết định mức.

² Văn bản số 19592 và 19593/BTC-NSNN ngày 16/12/2025.

³ Văn bản số

⁴ Bộ, cơ quan Trung ương và 25/34 địa phương.

⁵ Văn bản số .../BTC-NSNN ngày .../.../2026.

2. Nội dung chính của dự thảo Nghị quyết

2.1. Nguyên tắc

2.1.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương:

- Lĩnh vực chỉ quản lý hành chính: Tiếp tục quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi QLNN các bộ, cơ quan trung ương gồm 03 nhóm⁶: (1) Quỹ lương, thưởng; (2) định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; (3) đặc thù ngoài định mức, gồm đặc thù chung và đặc thù riêng.

- Lĩnh vực an ninh, quốc phòng là lĩnh vực có đặc thù riêng⁷; thực tiễn hằng năm, ngoài quỹ lương, các nhiệm vụ phát sinh hằng năm lớn, khó xác định được tại năm đầu thời kỳ ổn định. Vì vậy, tiếp tục quy định như Nghị quyết số 18.

- Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại: Phân bổ dự toán chi thường xuyên tiếp tục tuân thủ theo các mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW cho giai đoạn 2026 - 2030 và kế thừa các nội dung tại Nghị quyết số 01, cơ chế tài chính hiện hành của các ĐVSNNCL.

2.1.2. Đối với các địa phương:

- Tiếp tục quy định định mức phân bổ đối với 13 lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN số 89/2025/QH15; định mức chi của từng lĩnh vực xác định theo tiêu chí chính là dân số và một số tiêu chí bổ sung để phù hợp với các nhiệm vụ chi ở từng lĩnh vực; mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Đảm bảo toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và mức tiền lương cơ sở do Trung ương ban hành đến thời điểm UBTVQH ban hành Nghị quyết (*chưa bao gồm kinh phí tăng thêm thực hiện điều chỉnh chuẩn nghèo mới theo Nghị định số 351/2025/NĐ-CP⁹; một số chính sách an sinh xã hội Chính phủ mới ban hành, địa phương đang triển khai thực hiện chưa có số liệu tính định mức¹⁰*). Các chính sách này kiến nghị thực hiện theo cơ chế bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP trong quá trình điều hành ngân sách hàng năm.

- Định mức chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự

⁶ Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan trung ương. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng Bộ, cơ quan trung ương.

⁷ Theo quy định của Luật NSNN và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP

⁸ Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên NSTW hằng năm.

⁹ Do hiện nay các Bộ, ngành, địa phương phải tổ chức, phê duyệt đối tượng theo chuẩn nghèo mới. Sau khi có đối tượng được phê duyệt mới xác định được nhu cầu kinh phí NSNN thực hiện các chính sách ASXH tương ứng với từng nhóm đối tượng có liên quan.

¹⁰ Chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở các xã biên giới đất liền; chính sách phổ cập giáo dục mầm non mẫu giáo 3-5 tuổi,...

ng nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này để xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề, dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực còn lại (không bao gồm sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) được tính theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN, trường hợp thấp hơn mặt bằng dự toán năm 2026 (tính đủ các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo mức tiền lương cơ sở tại thời điểm UBTVQH ban hành Nghị quyết cho 12 tháng của năm 2026) sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn¹¹.

2.2. Nội dung chủ yếu về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN từ năm 2027.

2.2.1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương:

2.2.1.1. Lĩnh vực chi quản lý hành chính:

- Khối các cơ quan Văn phòng¹²: Kế thừa các nội dung tại Nghị quyết số 01, dự toán chi NSNN hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù; không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế.

Đối với các bộ, cơ quan trung ương (gồm cả các cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù): Dự toán chi quản lý hành chính hằng năm được xây dựng căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng, quy mô, tính chất nhiệm vụ được giao để từng bước đổi mới phương thức quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt. Trong đó: đảm bảo chi tiền lương, thưởng và chế độ, chính sách theo quy định đối với số biên chế được giao; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thiết yếu; bố trí chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy (bao gồm các khoản chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản, trụ sở và mua sắm, thay thế, trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định) trên cơ sở định mức theo biên chế được giao và các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương trên tinh thần triệt để tiết kiệm chi NSNN. Định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cơ bản tiếp tục như Nghị quyết số 01 và Quyết định số 30 và có một số nội dung điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp gồm:

¹¹ Tại Kết luận 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSDP, các cơ quan, đơn vị có liên quan đã có nội dung: "có giải pháp đảm bảo nguồn lực của các địa phương không bị giảm và có mức tăng hợp lý khi thực hiện cơ chế phân cấp mới"

¹² Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Trung ương Đảng và Văn phòng Chính phủ.

a) *Quỹ lương, thưởng*: Bổ sung quỹ thưởng theo quy định Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

b) *Về định mức theo biên chế*:

(1) *Đối với khối bộ, cơ quan trung ương có cơ cấu tổ chức bộ máy theo ngành dọc (gồm cả các cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù)*: Đây là các cơ quan có tổng số biên chế lớn, nhưng khi chia theo từng trụ sở làm việc thì số biên chế/trụ sở thấp hơn nhiều nên thực tiễn thời gian qua khi áp dụng chung định mức cho các cơ quan ngành dọc này cùng định mức với nhóm cơ quan không tổ chức theo ngành dọc là chưa phù hợp (định mức thấp, khó cân đối cả kinh phí vận hành bộ máy, kinh phí chi trả cho lao động hợp đồng, lao động thừa hành nhiệm vụ phục vụ,...). Vì vậy, kiến nghị tách thành nhóm riêng.

(2) *Về các nhiệm vụ kết cấu trong định mức chi thường xuyên NSNN*: Cơ bản kế thừa các nhiệm vụ đã kết cấu trong định mức chi thường xuyên NSNN năm 2022; tuy nhiên có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế, phân loại rõ hơn theo quy mô/tính chất đối với các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, thuê dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn được bố trí trong định mức/nhiệm vụ nào bố trí ngoài định mức. Theo đó, các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, thuê dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn được bố trí trong định mức gồm¹³: bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế tài sản, máy móc, trang thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định; kinh phí thuê dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn thường xuyên của cán bộ, công chức theo quy định.

Để phù hợp với Luật xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2025¹⁴, tách kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ra khỏi định mức.

(3) *Về mức*: Trên cơ sở tính toán tác động của các chính sách, chế độ, định mức chi ngân sách¹⁵, định mức chi năm 2027 tăng bình quân khoảng 35% so với định mức năm 2022. Đối với các cơ quan, đơn vị ngành dọc thuộc bộ, cơ quan trung ương (không bao gồm số biên chế văn phòng thuộc các bộ, cơ quan này), áp dụng mức định mức bằng khoảng 85%¹⁶ so với định mức của khối các cơ

¹³ Đây là các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, đang được các bộ, ngành triển khai thực hiện; trong tổ chức thực hiện cũng đã sắp xếp kinh phí từ định mức.

¹⁴ Điều 70 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 đã quy định: “Nhà nước có cơ chế đặc thù về phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí dành cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.... Kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo cơ chế đặc thù do Quốc hội quyết định”.

¹⁵ Chính sách tiền lương, thưởng; chính sách chi tiêu gắn với lương cơ sở; dự thảo sửa đổi, bổ sung chính sách chế độ công tác phí; kết cấu thêm dự toán chi thường xuyên bố trí ngoài định mức cho nhiệm vụ sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản công theo đề xuất của bộ, ngành; dự kiến khối lượng công việc liên quan tới xây dựng, hoàn thiện, truyền thông thể chế, chính sách giai đoạn tới để giải quyết điểm nghẽn của điểm nghẽn...

¹⁶ Mức bình quân gia quyền của định mức thuộc nhóm này là khoảng 58 triệu đồng/biên chế/năm (cao hơn 1 triệu đồng/biên chế so với nhóm có từ 1.001 biên chế trở lên. Nay, dự kiến áp dụng mức 85% so với các cơ quan

quan Tư pháp, Kiểm toán và Thanh tra.

Ngoài ra, quy định định mức được điều chỉnh tăng hằng năm theo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm trước liền kề hoặc dự kiến năm dự toán và theo khả năng của NSNN.

c) Về các nhiệm vụ đặc thù ngoài định mức:

- Đặc thù chung, bổ sung thêm các nội dung sau: Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật¹⁷; chi xây dựng các điều ước quốc tế theo quy định của Luật Điều ước quốc tế; các nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên theo quy định; chi sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin phát sinh không thường xuyên để cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống; nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật NSNN¹⁸.

- Đặc thù riêng: Bổ sung các nhiệm vụ đặc thù riêng, gồm: Nhiệm vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin quy mô lớn, dùng chung; chi thẩm định các điều ước quốc tế theo quy định của Luật Điều ước quốc tế; nhiệm vụ chuyên môn đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù như: Chi ủy nhiệm thu thuế; chi mua vật tư, ấn chỉ; chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và chi thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, cơ quan thuế trước tòa án; các khoản chi về chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan; chi huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ, chi quản lý rủi ro và chi thực hiện một số nghiệp vụ đặc thù khác; chi trưng cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi chuyển phát nhanh niêm phong hải quan điện tử; chi đảm bảo điều kiện làm việc, ăn, nghỉ cho lực lượng cảnh sát bảo vệ mục tiêu của Kho bạc nhà nước;...

2.2.1.2. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh: là lĩnh vực có đặc thù riêng; thực tiễn hằng năm, ngoài quỹ lương, các nhiệm vụ phát sinh hằng năm lớn, khó xác định được tại năm đầu thời kỳ ổn định. Vì vậy, tiếp tục quy định như Nghị quyết số 01.

2.2.1.3. Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại: Giai đoạn 2026 – 2030 ngoài việc tiếp tục thực hiện giảm đầu mỗi đơn vị sự nghiệp công lập, giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN so với năm 2022, giảm chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2021-2025 theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII còn đồng thời thực hiện theo kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn của Ban Chỉ

tư pháp, thì định mức 2026 của khối các cơ quan ngành dọc khoảng 83 triệu đồng/biên chế/năm, như vậy cao hơn 1 triệu đồng so với nhóm có từ 501 - 1.000 biên chế.

¹⁷ Tách từ nhiệm vụ kết cấu trong định mức thành nhiệm vụ đặc thù chung để phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

¹⁸ Luật NSNN năm 2015 và Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 của Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; do vậy, quy định như sau:

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2027 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

2.2.2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

2.2.2.1. Cơ bản kế thừa định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 và phương án định mức Chính phủ đã trình UBTVQH tháng 7/2025, đồng thời cập nhật, sửa đổi bổ sung một số tiêu chí tính định mức để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Cụ thể:

Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên đối với 13 lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN; từng định mức chi xác định theo tiêu chí chính là dân số, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tăng khoảng 35% (thấp hơn mức tăng trưởng kinh tế và trượt giá giai đoạn 2022-2025 và tốc độ tăng dự toán chi thường xuyên của NSDP năm 2026 so với năm 2022, theo đó yêu cầu các địa phương phải quán triệt nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên)¹⁹, riêng lĩnh vực quốc phòng, an ninh tăng 50% so với định mức năm 2022 để hỗ trợ kinh phí thực hiện các chính sách dân quân tự vệ, an ninh trật tự ở cơ sở,...; sửa đổi một số tiêu chí bổ sung để phù hợp với các nhiệm vụ chi ở từng lĩnh vực. Trong đó:

¹⁹ Tốc độ tăng trưởng kinh tế và CPI giai đoạn 2022-2025 là 56,8% (GDP tăng 38,3%, CPI tăng 18,5%). Tốc độ tăng lương năm 2026 so với năm 2023 là 69,8% (2,53 trđ/1,49 trđ). Tốc độ tăng dự toán chi cân đối NSDP năm 2026 so với năm 2022 là 44,6%, tốc độ tăng chi bình quân 10,2%/năm.

- Sự nghiệp giáo dục: Quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi cho con người) đảm bảo tối thiểu 19%²⁰ tổng chi giáo dục, bằng định mức năm 2022 (Quy đổi tốc độ tăng tiền lương, chi hoạt động của năm 2026 so với năm 2022 thì tỷ lệ này chỉ là 16%, tuy nhiên do giáo dục là lĩnh vực ưu tiên nên tiếp tục giữ tỷ lệ này bằng với năm 2022 là 19%).

- Chi quản lý hành chính: Quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi cho con người) đảm bảo tối thiểu 21% tổng chi hành chính (giảm 4% so với định mức năm 2022) do quy đổi tốc độ tăng tiền lương, chi hoạt động của năm 2026 so với năm 2022. Bổ sung tiêu chí phân bổ cho đơn vị hành chính cấp xã để hỗ trợ hoạt động trung tâm hành chính công nhằm tăng cường hoạt động chính quyền địa phương hai cấp.

- Nâng định mức phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp xã so với năm 2022 do quy mô các xã tăng gấp 3 lần sau sắp xếp. Điều chỉnh mức phân bổ cho các đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở cập nhật phân loại đô thị sau sắp xếp đơn vị hành chính.

- Tiêu chí phân bổ cho các tỉnh, thành phố có cơ chế chính sách đặc thù như: (1) Quy định tiêu chí phân bổ thêm 15% số chi tính theo định mức dân số cho các địa phương Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh vùng Nam trung Bộ và Tây Nguyên để xử lý kinh phí đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn; (2) Không chia 03 nhóm các địa phương dân số thấp (dưới 550 nghìn, từ 550 nghìn đến 700 nghìn, từ 700-1.000 nghìn dân) mà chuyển thành các tỉnh có dân số dưới 01 triệu dân được phân bổ thêm 18% (do sau sáp nhập chỉ còn 4 tỉnh có dân số dưới 1 triệu người).

- Tiêu chí phân bổ tăng thêm tỷ lệ tính theo tiêu chí dân số cho các thành phố trực thuộc trung ương và các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ NSTW: Ưu tiên phân bổ mức cao nhất cho 02 thành phố (Tp Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh) là 80%; các thành phố trực thuộc trung ương Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ phân bổ thêm 70%; các tỉnh Quảng Ninh, Đồng Nai phân bổ thêm 60%; Khánh Hòa 40% số chi tính theo định mức dân số để xử lý các vấn đề dân số vắng lại, môi trường, đô thị,...

- Quy định về nguyên tắc hỗ trợ từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành từ năm 2027 (gồm các chính sách chưa tính trong định mức và ban hành sau thời điểm UBTVQH quyết định định mức năm 2027) theo hướng: *“Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, mức hỗ trợ chia theo nhóm tùy theo mức độ khó khăn của từng địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện”*.

²⁰ Địa phương có tỷ lệ dân số vùng ĐBKK và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung là 20%.

2.2.2.2. Tiêu chí dân số

(1) Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo số liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

(2) Tiếp tục phân chia 04 vùng dân số như định mức phân bổ năm 2022, gồm vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại. Tiêu chí xác định dân số từng Vùng thể hiện cụ thể tại dự thảo Nghị quyết của UBTWQH.

2.2.2.3. Định mức dự toán chi thường xuyên NSDP từ năm 2027 cụ thể cho từng lĩnh vực như sau:

(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 18 tuổi trở xuống) đối với vùng đặc biệt khó khăn là 9.552.800 đồng/người dân; vùng khó khăn là 6.687.000 đồng/người dân, vùng đô thị là 4.059.900 đồng/người dân, vùng khác còn lại 4.776.400 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

b) Trên cơ sở định mức trên, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81%. Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập đảm bảo tối thiểu là 20%.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;
- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã thôn đặc biệt khó khăn;
- Chính sách hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm;
- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số;
- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;
- Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

(2) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo tiêu chí dân số (trừ dân số 18 tuổi trở xuống) đối với vùng đặc biệt khó khăn là 387.400 đồng/người dân; vùng khó khăn là 271.200 đồng/người dân, vùng đô thị là 174.300 đồng/người dân, vùng khác còn lại 193.700 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%..

(3) Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 633.300 đồng/người dân; vùng khó khăn là 450.000 đồng/người dân, vùng đô thị là 246.600 đồng/người dân, vùng khác còn lại 333.300 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các chế độ, chính sách mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

(4) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 164.600 đồng/người dân; vùng khó khăn là 135.300 đồng/người dân, vùng đô thị là 99.600 đồng/người dân, vùng khác còn lại 91.500 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

b) Đơn vị hành chính xã được phân bổ 3.500 triệu đồng/xã; đơn vị hành chính phường được phân bổ 2.500 triệu đồng/phường, đơn vị hành chính đặc khu được phân bổ 10.000 triệu đồng/đặc khu. Phân bổ 500 triệu đồng/đơn vị hành chính cấp xã để hỗ trợ trung tâm hành chính công.

c) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

d) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức nhỏ hơn 21% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 21%; tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 79%.

(5) Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 107.600 đồng/người dân; vùng khó khăn là 77.400 đồng/người dân, vùng đô thị là 50.200 đồng/người dân, vùng khác còn lại 55.200 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

b) Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có di sản văn hóa vật thể Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận mức 16.500 triệu đồng/di sản/năm. Mức tăng so với năm 2022 là 10%.

(6) Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn theo tiêu chí dân số: đối với vùng đặc biệt khó khăn là 64.700 đồng/người dân; vùng khó khăn là 46.400 đồng/người dân, vùng đô thị là 29.800 đồng/người dân, vùng khác còn lại 33.200 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

(7) Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao theo tiêu chí dân số: đối với vùng đặc biệt khó khăn là 50.000 đồng/người dân; vùng khó khăn là 36.900 đồng/người dân, vùng đô thị là 35.100 đồng/người dân, vùng khác còn lại 26.300 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

(8) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: đối với vùng đặc biệt khó khăn là 108.300 đồng/người dân; vùng khó khăn là 89.200 đồng/người dân, vùng đô thị là 58.600 đồng/người dân, vùng khác còn lại 63.700 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Thực hiện chế độ, chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện; hỗ trợ bổ sung các cơ sở bảo trợ xã hội công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.650 triệu đồng/cơ sở. Mức tăng so với năm 2022 là 10%.

Ngoài định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội nêu trên, các địa phương còn được NSTW bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo quy định của Pháp lệnh người có công với cách mạng.

(9) Định mức phân bổ chi quốc phòng gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: đối với vùng đặc biệt khó khăn là 209.900 đồng/người dân; vùng khó khăn là 146.900 đồng/người dân, vùng đô thị là 105.000 đồng/người dân, vùng khác còn lại 105.000 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 50%.

b) Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.100 triệu đồng/đặc khu, xã biên giới đất liền; 1.650 triệu đồng/xã ven biển; đối với các địa phương tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 6.600 triệu đồng/xã.

(10) Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: đối với vùng đặc biệt khó khăn là 91.100 đồng/người dân; vùng khó khăn là 63.800 đồng/người dân, vùng đô thị là 60.000 đồng/người dân, vùng khác còn lại 45.600 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 50%.

b) Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.100 triệu đồng/đặc khu, xã biên giới đất liền; 1.650 triệu đồng/xã ven biển; đối với các địa phương tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 6.600 triệu đồng/xã (tương tự như mức tăng chi quốc phòng).

(11) Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Luật Công nghiệp công nghệ số và các pháp luật có liên quan, trên cơ sở nhu cầu thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ, Bộ Khoa học và công nghệ tổng hợp và đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các địa phương theo quy định của

Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm tổng mức và cơ cấu phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(12) Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: đối với vùng đặc biệt khó khăn là 1.183.100 đồng/người dân; vùng khó khăn là 887.400 đồng/người dân, vùng đô thị là 502.900 đồng/người dân, vùng khác còn lại 591.600 đồng/người dân. Mức tăng so với năm 2022 là 35%.

b) Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ:

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa; kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi theo chế độ quy định.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị.

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 33 triệu đồng/Km (tăng 1,1 lần so với mức năm 2022).

Ngoài định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế nêu trên, các địa phương còn được NSTW bổ sung có mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ chi quản lý, bảo trì đường bộ từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô; công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông từ một phần số thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa. Đồng thời, được phân bổ từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện chi trả cho cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

(13) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSNN, trong đó NSTW 10%, NSDP 90%. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSDP được phân bổ theo các tiêu chí sau: Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo quy mô GDP ngành công nghiệp và xây dựng, dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên.

(14) Mức phân bổ chi khác của NSDP:

Phân bổ theo tỷ trọng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 13).

(15) Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp:

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được phân bổ thêm 15%; các tỉnh có dân số dưới

01 triệu dân được phân bổ thêm 18% (do sau sáp nhập chỉ còn 4 tỉnh có dân số dưới 1 triệu người).

(16) Các thành phố trực thuộc trung ương, các tỉnh không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%;
- Thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ được phân bổ thêm 70%;
- Các tỉnh Quảng Ninh, Đồng Nai được phân bổ thêm 60%; tỉnh Khánh Hòa được phân bổ thêm 40%.

(17) Dự phòng NSDP:

Dự phòng của từng địa phương làm cơ sở tính định mức là 2% tổng chi cân đối NSDP (không bao gồm bội chi NSDP và số bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP).

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến nguồn lực

1.1. Dự kiến nguồn tài chính để thi hành Nghị quyết là nguồn NSNN và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

1.2. Về nguồn nhân lực: cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN năm 2027.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

2.1. Tuyên truyền, phổ biến: Chính phủ xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu nội dung và các quy định của Nghị quyết kịp thời đến các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để triển khai thực hiện, bảo đảm tiến độ xây dựng dự toán NSNN trong năm 2027 và các năm tiếp theo. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện quán triệt, phổ biến nội dung của Nghị quyết cho các cơ quan, đơn vị cấp dưới bảo đảm cách hiểu thống nhất trong triển khai thực hiện.

2.2. Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Được cân đối, bố trí nguồn kinh phí từ NSNN để thực hiện các quy định trong Nghị quyết.

2.3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Nghị quyết này.

VI. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH ĐỐI VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ; CHI PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH VÀ VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG VỀ GIỚI

Nội dung dự thảo Nghị quyết không trái với các cam kết của Việt Nam

trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đảm bảo tính tương thích của dự thảo Nghị quyết với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Dự thảo Nghị quyết không quy định thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ. Nội dung dự thảo Nghị quyết không có quy định tạo ra sự phân biệt về giới.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết của UBTVQH quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027. Bộ Tài chính trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:

- 1. Dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027.*
- 2. Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.*
- 3. Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết.*
- 4. Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị quyết.*
- 5. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.*
- 6. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.*
- 7. Bản so sánh dự thảo Nghị quyết với Nghị quyết 01/2021/UBTVQH).*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP và các PTTg;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;
- Các Vụ: PL. TKBT, TH;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, KTTT (b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng

Nghị quyết số: /2026/UBTVQH16

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
lần 1**NGHỊ QUYẾT**
Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách nhà nước từ năm 2027**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

QUYẾT NGHỊ:**Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng từ năm 2027 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Đối tượng áp dụng:**

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NĂM 2027

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả nước; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, biên giới, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2027, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện các Nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, tự lực, tự cường của các cấp, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và kiểm tra; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với từng lĩnh vực. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Dân số thuộc các xã, phường khu vực III (xã đặc biệt khó khăn); thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II và dân số thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số thuộc các xã, phường khu vực II (xã khó khăn trừ dân số thuộc các thôn đặc biệt khó khăn); dân số thuộc đặc khu không phải là đô thị và dân số thuộc các xã đảo.

- Vùng đô thị: Dân số thuộc các phường (không kể dân số thuộc các phường vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn nêu trên) và dân số thuộc đặc khu được phân loại là đô thị.

- Vùng khác còn lại: Dân số còn lại.

b) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo mức tiền lương cơ sở tại thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030; kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền; chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi).

Từ năm ngân sách 2027, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, mức hỗ trợ chia theo nhóm tùy theo mức độ khó khăn của từng địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện.

c) Trường hợp dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề và dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực còn lại (không bao gồm lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề và khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) được tính theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong phạm vi quy định tại điểm b khoản này thấp hơn dự toán năm 2026 (đã tính đủ nhu cầu ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định), được ngân sách nhà nước hỗ trợ để đảm bảo không thấp hơn.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương

1. Đối với dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:

a) Khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các Bộ, cơ quan Trung ương:

- Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan trung ương.

Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng Bộ, cơ quan trung ương.

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

+ Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;

+ Áp dụng định mức đối với các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ Tài chính như sau: Định mức phân bổ 83 triệu đồng/biên chế trong các cơ quan, đơn vị ngành dọc (tổ chức từ trung ương đến địa phương theo mô hình nhiều cấp);

+ Áp dụng định mức phân bổ theo phương pháp lũy thoái đối với các Bộ, cơ quan trung ương còn lại (trừ các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, các cơ quan, đơn vị ngành dọc và các cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng Bộ, cơ quan trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Từ 100 biên chế trở xuống: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 101 đến 500: Định mức phân bổ 88 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Định mức phân bổ 82 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Định mức phân bổ 75 triệu đồng/biên chế.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại Điều này đã bao gồm:

+ Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm;

+ Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định;

+ Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế tài sản, máy móc, trang thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định; kinh phí thuê dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn thường xuyên của cán bộ, công chức theo quy định

- Bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định (ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế), gồm:

+ Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật; chi xây dựng các điều ước quốc tế theo quy định của Luật Điều ước quốc tế; chi mua ô tô theo chế độ, chính sách quy định; chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và chi thuê hàng hóa, dịch vụ (trừ các tài sản, máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định đã tính trong định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế); sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước;

+ Các khoản chi đặc thù riêng biệt của một số Bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí bảo đảm hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án và một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí bảo đảm hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cấp cao khi đi công tác ngoài nước; kinh phí hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam; kinh phí bảo đảm kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chi thẩm định các điều ước quốc tế theo quy định

của Luật Điều ước quốc tế; chỉ thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chỉ giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng;

+ Chi nhiệm vụ đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, gồm: Chi ủy nhiệm thu thuế; chi mua vật tư, ấn chỉ; chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và chi thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, cơ quan thuế trước tòa án; các khoản chi về chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan; chi huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ, chi quản lý rủi ro và chi thực hiện một số nghiệp vụ đặc thù khác; chi trung cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi chuyển phát nhanh niêm phong hải quan điện tử; chi đảm bảo điều kiện làm việc, ăn, nghỉ cho lực lượng cảnh sát bảo vệ mục tiêu của Kho bạc Nhà nước;...

+ Chi các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở trung ương:

- Đối với khối các cơ quan Văn phòng (Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước và Văn phòng Chính phủ): Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

- Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi từ nguồn phí: Thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

c) Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

d) Đối với phân dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ: Hằng năm được điều chỉnh tăng theo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm

trước liền kề hoặc dự kiến năm dự toán trong khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2027 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

b) Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh: Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 18 tuổi trở xuống) đối với vùng đặc biệt khó khăn là 9.552.800 đồng/người dân, vùng khó khăn là 6.687.000 đồng/người dân, vùng đô thị là 4.059.900 đồng/người dân, vùng khác còn lại 4.776.400 đồng/người dân.

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81%. Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 20%.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung đảm bảo các chế độ, chính sách:

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;
- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã thôn đặc biệt khó khăn;
- Chính sách hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm;
- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số;
- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;
- Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi) chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề đối với vùng đặc biệt khó khăn là 387.400 đồng/người dân, vùng khó khăn là 271.200 đồng/người dân, vùng đô thị là 174.300 đồng/người dân, vùng khác còn lại 193.700 đồng/người dân.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 633.300 đồng/người dân, vùng khó khăn là 450.000 đồng/người dân, vùng đô thị là 246.600 đồng/người dân, vùng khác còn lại 333.300 đồng/người dân.

Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh

vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình được xác định bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2027 theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) đối với vùng đặc biệt khó khăn là 164.600 đồng/người dân, vùng khó khăn là 135.300 đồng/người dân, vùng đô thị là 99.600 đồng/người dân, vùng khác còn lại 91.500 đồng/người dân.

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã: Đơn vị hành chính xã được phân bổ 3.500 triệu đồng/xã; đơn vị hành chính phường được phân bổ 2.500 triệu đồng/phường, đơn vị hành chính đặc khu được phân bổ 10.000 triệu đồng/đặc khu. Phân bổ 500 triệu đồng/đơn vị hành chính cấp xã để hỗ trợ trung tâm hành chính công.

c) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

d) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhỏ hơn 21% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 21%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 79%.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 107.600 đồng/người dân, vùng khó khăn là 77.400 đồng/người dân, vùng đô thị là 50.200 đồng/người dân, vùng khác còn lại 55.200 đồng/người dân.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có di sản văn hóa vật thể Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận mức 16.500 triệu đồng/di sản/năm. Đồng thời, các Ban Quản lý di sản được quản lý, sử dụng nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn đối với vùng đặc biệt khó khăn là 64.700

đồng/người dân, vùng khó khăn là 46.400 đồng/người dân, vùng đô thị là 29.800 đồng/người dân, vùng khác còn lại 33.200 đồng/người dân.

7. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao đối với vùng đặc biệt khó khăn là 50.000 đồng/người dân, vùng khó khăn là 36.900 đồng/người dân, vùng đô thị là 35.100 đồng/người dân, vùng khác còn lại 26.300 đồng/người dân.

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 108.300 đồng/người dân, vùng khó khăn là 89.200 đồng/người dân, vùng đô thị là 58.600 đồng/người dân, vùng khác còn lại 63.700 đồng/người dân.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung (xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2026):

- Thực hiện chế độ, chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

- Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.650 triệu đồng/cơ sở.

- Đối với kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo quy định của Pháp lệnh người có công với cách mạng, Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 209.900 đồng/người dân, vùng khó khăn là 146.900 đồng/người dân, vùng đô thị là 105.000 đồng/người dân, vùng khác còn lại 105.000 đồng/người dân.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.100 triệu đồng/đặc khu, xã biên giới đất liền; 1.650 triệu đồng/xã ven biển; đối với các tỉnh tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 6.600 triệu đồng/xã.

10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 91.100 đồng/người dân, vùng khó khăn là 63.800 đồng/người dân, vùng đô thị là 60.000 đồng/người dân, vùng khác còn lại 45.600 đồng/người dân.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.100 triệu đồng/đặc khu, xã biên giới đất liền; 1.650 triệu đồng/xã ven biển; đối với các tỉnh tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 6.600 triệu đồng/xã.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Bộ Khoa học và công nghệ tổng hợp và đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và

chuyển đổi số của các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm tổng mức và cơ cấu phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

12. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với vùng đặc biệt khó khăn là 1.183.100 đồng/người dân; vùng khó khăn là 887.400 đồng/người dân, vùng đô thị là 502.900 đồng/người dân, vùng khác còn lại 591.600 đồng/người dân.

b) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo chế độ quy định;

- Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo chế độ quy định;

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 33 triệu đồng/km;

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị.

- Đối với nhiệm vụ chi quản lý, bảo trì đường bộ từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô, căn cứ dự toán thu, Bộ Xây dựng xây dựng tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương để gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đối với nguồn kinh phí được phân bổ từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện chi trả cho cung ứng dịch vụ môi trường rừng, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 10%, ngân sách địa phương 90%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau đây:

a) Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; dân số các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ hệ số 7; dân số tỉnh Quảng Ninh, Đồng Nai hệ số 2; các tỉnh còn lại hệ số 1.

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

b) Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường} \times 35\% \times \text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

c) Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 25\% \times \text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

14. Mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương:

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 của Điều này).

15. Đối với các tỉnh khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được phân bổ thêm 15%; các tỉnh có dân số dưới 01 triệu dân được phân bổ thêm 18%.

16. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%;
- Các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ được phân bổ thêm 70%;
- Các tỉnh Quảng Ninh, Đồng Nai được phân bổ thêm 60%; tỉnh Khánh Hòa được phân bổ thêm 40%.

17. Dự phòng ngân sách địa phương:

Dự phòng ngân sách của từng địa phương làm cơ sở tính định mức là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm bội chi ngân sách địa phương và số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương).

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chính phủ:

a) Tổ chức và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước từ năm 2027 ngoài các quy định tại Nghị quyết này, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Giao Thủ tướng Chính phủ:

- Quy định chi tiết định mức phân bổ đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước từ năm 2027.

- Quy định nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách các địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành áp dụng từ năm 2027.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và làm cơ sở lập dự toán ngân sách nhà nước từ năm 2027.

Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Số: /BC- BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**Dự thảo
lần 1****BÁO CÁO**

**Tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022**

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022. Kết quả như sau:

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Chính phủ đã xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 (*sau đây gọi tắt là định mức năm 2022*).

Qua thực tế thực hiện định mức năm 2022, bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số hạn chế cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện định mức năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thực hiện quy định của Luật NSNN, căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2026, cho phép kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022 – 2025 sang năm 2026, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 19592/BTC-NSNN ngày 16/12/2025 gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và số 19593/BTC-NSNN ngày 16/12/2025 gửi các Bộ, ngành, cơ quan trung ương đề nghị đánh giá kết quả thực hiện định mức năm 2022 (đến hết năm 2025) và đề xuất nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2027. Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của 25/34 địa phương và 17/20 Bộ, cơ quan trung ương. Trên cơ sở báo cáo của các địa phương và của bộ, cơ quan trung ương, Bộ Tài chính báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện định mức năm 2022 như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện định mức năm 2022:

1. Đánh giá chung kết quả đạt được:

Định mức năm 2022 là căn cứ quan trọng, chủ yếu để xây dựng dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, đáp ứng cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và của mỗi cấp chính quyền địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Định mức năm 2022 là cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (NSTW) cho ngân sách địa phương (NSDP), cũng như tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NSTW và NSDP theo quy định của Luật NSNN năm 2015, cơ bản đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW và ngân sách từng địa phương. Đồng thời, tạo điều kiện cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình, khuyến khích các địa phương tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả.

Bên cạnh tiêu chí cơ bản là dân số (chia ra 4 vùng), định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn có các tiêu chí bổ sung đã: (i) Ưu tiên phân bổ đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn, biên giới, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các địa phương có đặc thù; (ii) Khuyến khích các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ NSTW; (iii) Góp phần thúc đẩy sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cải cách thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng NSNN. Ngoài ra, định mức phân bổ chi quản lý hành chính của NSTW đã ưu tiên phân bổ cao nhất cho khối các cơ quan tư pháp, thanh tra, kiểm toán để đảm bảo hoạt động đặc thù của các cơ quan này.

Trải qua quá trình tổ chức thực hiện, hệ thống tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được các cơ quan liên quan đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra; nâng cao tính công khai, minh bạch; đảm bảo công bằng và hợp lý giữa các địa phương.

2. Đánh giá kết quả thực hiện định mức năm 2022 đối với các Bộ, cơ quan Trung ương:

2.1. Đánh giá chung kết quả đạt được

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên để tính toán, đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng trong phân bổ chi thường xuyên NSNN, rõ ràng, dễ hiểu;

Cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, kể cả các nhiệm vụ đặc thù riêng biệt của từng bộ, cơ quan trung ương, là cơ sở pháp lý để xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, góp phần tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí, có kế hoạch chi tiêu, khuyến khích thực hiện tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức;

Bố trí theo định mức giảm tải việc tổng hợp, thảo luận dự toán đối với các nhiệm vụ đã kết cấu trong định mức;

Từng bước nâng cao hiệu quả chi NSNN, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.2. Đánh giá cụ thể

2.2.1. Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính:

2.2.1.1. Nội dung định mức năm 2022

Chi thường xuyên lĩnh vực QLNN gồm 03 mục chính: (1) Quỹ lương; (2) kinh phí theo định mức; (3) kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù (gồm đặc thù chung và đặc thù riêng biệt); trong đó:

- Quỹ lương: Xác định trên cơ sở số biên chế thực có mặt thời điểm tổng hợp dự toán và số biên chế được giao chưa tuyển (bậc 1).

- Chi định mức theo biên chế cơ bản phù hợp với nhiều nội dung chi vận hành bộ máy tính trên biên chế (trang thiết bị làm việc, công tác phí, văn phòng phẩm, thi đua khen thưởng theo Luật Thi đua khen thưởng,...).

- Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù ngoài định mức, gắn với đặc thù chung, đặc thù riêng của bộ, CQTW.

2.2.1.2. Đánh giá

a) Những kết quả đạt được:

- Là cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán; tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong phân bổ, sử dụng kinh phí.

- Phù hợp với điều kiện thực tế tại các cơ quan, gắn với chủ trương, định hướng về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

- Phạm vi định mức chi thường xuyên đã kết cấu tương đối đầy đủ các nhiệm vụ chi đảm bảo duy trì hoạt động và nhiệm vụ thường xuyên mang tính chất chung của các cơ quan, đơn vị;

- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù chung và nhiệm vụ đặc thù riêng được bố trí kinh phí thực hiện theo nhiệm vụ.

- Phương pháp tính định mức lũy thoái theo từng bậc quy mô biên chế là phù hợp hơn, đảm bảo công bằng hơn (trừ khối cơ quan/đơn vị theo ngành dọc).

b) Hạn chế, khó khăn:

- Định mức chi thường xuyên không được điều chỉnh tăng trong cả giai đoạn 2022 - 2025 đã dẫn đến khó khăn cho các Bộ, cơ quan trung ương trong việc cân đối nguồn thực hiện do trong giai đoạn 2022 - 2025 nhiều yếu tố tác động tăng kinh phí như:

+ Chi phí điện, nước, văn phòng phẩm tăng hằng năm (CPI 2022 - 2025 tăng trên 15%);

+ Tiền lương khu vực nhà nước tăng 57%, dẫn tới một số khoản chi gắn với lương cơ sở tăng tương ứng (ví dụ - tiền thưởng theo Luật thi đua Khen thưởng,...);

+ Định mức kết cấu cả chi tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương cho lao động hợp đồng 68 và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ (tiền công, tiền lương tăng theo lương khu vực nhà nước (tăng 57%), tiền thưởng phát sinh theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP);

- Thực hiện các chủ trương, định hướng về phát triển Chính phủ điện tử, số hóa nền kinh tế nên các bộ, CQTW gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn vận hành hạ tầng công nghệ thông tin (đặc biệt ở một số bộ khi đưa vào hoạt động các dự án lớn về công nghệ thông tin được đầu tư nhiều trong giai đoạn vừa qua);

Đối với các cơ quan có khối ngành dọc, việc cân đối kinh phí vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở rất khó khăn do số lượng trụ sở làm việc nhiều, phân tán trên phạm vi cả nước.

- Ý nghĩa của định mức rất hạn chế, do tỷ trọng chi thường xuyên theo định mức của lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể của NSTW giảm mạnh và chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng chi thường xuyên của lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể của cả lĩnh vực¹.

Có nhiều nhiệm vụ đã kết cấu trong định mức, nhưng thực tế thực hiện, do các yếu tố nêu trên, bộ, ngành không cân đối được kinh phí, đã đề xuất bố trí ngoài định mức một số nhiệm vụ (nhiệm vụ sửa chữa, nhiệm vụ ứng dụng

¹ Khoảng 9% - 12% (số dự toán); cụ thể: Năm 2022 khoảng 10,07%, năm 2023 khoảng 9,76%, năm 2024 khoảng 9,14% và năm 2025 khoảng 12,3% (năm 2025 tăng so với các năm trước do định mức đã bao gồm khối các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù như Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông,...).

CNTT,...) dẫn tới giao thoa, chồng lấn giữa trong định mức và ngoài định mức.

2.2.2. Đối với các lĩnh vực còn lại:

2.2.2.1. Nội dung định mức năm 2022

a) Lĩnh vực an ninh, quốc phòng

Phân bổ kinh phí theo chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ chuyên môn (không có định mức cụ thể).

b) Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại:

Thực hiện phân bổ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công (không có định mức cụ thể). Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Thực hiện khoán chi ngân sách theo mức độ tự chủ và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2017 - 2021.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016 - 2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu theo Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2.2.2.2. Đánh giá

a) Kết quả đạt được:

- Lĩnh vực an ninh, quốc phòng được ưu tiên đảm bảo kinh phí căn cứ chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ được giao.

- Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại:

Từ năm 2022 đến nay, việc phân bổ kinh phí các lĩnh vực sự nghiệp thuộc NSTW thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL, Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của ĐVSNCL trong năm 2022, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, các quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

Thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp trong giá dịch vụ theo khả năng của NSNN và thu nhập của người dân đã tạo sự minh bạch, góp phần giảm chi thường xuyên của NSNN, tăng tính ổn định, tự chủ cho đơn vị, thúc đẩy đơn vị quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn NSNN.

b) Hạn chế khó khăn:

Do danh mục các dịch vụ sự nghiệp công của từng lĩnh vực đang tiếp tục được hoàn thiện, từng bước thể chế hóa thành các dịch vụ kỹ thuật chi tiết để làm căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá/chi phí đơn vị cho từng dịch vụ kỹ thuật tương ứng nên chưa có cơ sở xây dựng định mức phân bổ các lĩnh vực sự nghiệp. Đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đã có định mức kinh tế - kỹ thuật thì NSNN cũng chưa chắc chắn đảm bảo được nguồn lực.

Ngoài ra, khi thực hiện phân bổ NSNN cho các bộ, CQTW theo từng lĩnh vực sự nghiệp công dựa trên các quy định về tự chủ tài chính, quy định về đặt hàng, để tính tỷ lệ và mức hỗ trợ từ NSNN cho cả giai đoạn ổn định cũng có bất cập do nguồn thu từ nhiệm vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng của ĐVSNCL, nguồn thu từ thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ (khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ) không ổn định.

Các năm qua, do tình hình kinh tế khó khăn, nên việc khoán kinh phí hỗ trợ ổn định, hằng năm tiếp tục giảm theo Nghị quyết 19-NQ/TW và định mức năm 2022 dẫn tới khó khăn cho nhiều ĐVSNCL.

3. Đánh giá kết quả định mức năm 2022 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

3.1 Kết quả đạt được:

Tiêu chí phân bổ chi thường xuyên cho các địa phương theo tiêu chí dân số chia theo 04 vùng (ưu tiên mức cao nhất đối với vùng đặc biệt khó khăn) đã đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách do yêu cầu, nhiệm vụ chi thường xuyên của các địa phương cơ bản phụ thuộc chỉ tiêu dân số. Đồng thời, tiêu chí phân bổ có hệ số ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo (như: nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp đào tạo vùng đặc biệt khó khăn bằng 2,3 lần đô thị; chi sự nghiệp y tế 2,6 lần; chi sự nghiệp văn hóa thông tin 2,1 lần; chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 2,2 lần; chi sự nghiệp đảm bảo xã hội 1,8 lần;...). Ngoài ra, định mức năm 2022 được xây dựng theo 13 lĩnh vực chi quy định tại Luật NSNN; trong đó, các

tiêu chí bổ sung đối với từng lĩnh vực chỉ đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực phù hợp với thực tế; cụ thể như sau:

- Đối với lĩnh vực chỉ sự nghiệp giáo dục: Đảm bảo cơ cấu 81% tổng chi sự nghiệp giáo dục dành cho chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, 19% dành cho hoạt động giảng dạy, học tập²; bổ sung từ NSTW cho NSDP để thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học sinh khuyết tật, học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn, giảm học phí và chi phí học tập.

- Đối với lĩnh vực chỉ sự nghiệp y tế: Phân bổ cho y tế dự phòng tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện vùng khó khăn, biên giới, hải đảo,... theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; bổ sung từ NSTW cho NSDP để thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng bảo trợ xã hội,...

- Đối với lĩnh vực chỉ quản lý hành chính: Tiêu chí phân bổ thêm cho các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn như huyện đảo (phân bổ thêm 3.000 triệu đồng/huyện so với mức 2.500 triệu đồng/huyện của các đơn vị hành chính cấp huyện còn lại), xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo (phân bổ thêm 1.200 triệu đồng/xã so với mức 700 triệu đồng/xã của các đơn vị hành chính cấp xã còn lại); các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị, tạo điều kiện cho các địa phương có thêm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn. Đảm bảo cơ cấu 75% tổng chi quản lý hành chính dành cho chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp; tối thiểu 25% dành cho chi hoạt động để đảm bảo hoạt động của các cơ quan. Theo đó, đã đảm bảo nguồn lực cho các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Đối với lĩnh vực chỉ sự nghiệp văn hóa – thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao: Có tiêu chí phân bổ cho các di sản văn hóa vật thể Việt Nam được UNESCO công nhận để cùng với nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, quản lý di sản.

- Đối với lĩnh vực chỉ sự nghiệp đảm bảo xã hội: Bố trí đủ nhu cầu kinh phí NSNN thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định

² Riêng các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, tỷ lệ này là 80% - 20%.

của pháp luật. Ngoài ra, có tiêu chí phân bổ cho các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý 1.500 triệu đồng để góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

- Đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh: Tiêu chí phân bổ thêm cho các địa phương có huyện đảo, xã biên giới đất liền, xã đảo, xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn.

- Đối với lĩnh vực hoạt động kinh tế: Phân bổ thêm cho các nhiệm vụ như hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi, hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa, kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới do địa phương quản lý. Ngoài ra, bổ sung thêm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo các đơn vị hành chính đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận.

- Đối với các địa phương có dân số thấp, các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương có cơ chế, chính sách đặc thù hoặc có tỷ lệ điều tiết về NSTW, định mức phân bổ đã quy định hệ số ưu tiên so với định mức chung để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3.2. Một số khó khăn, vướng mắc:

a) Đánh giá chung về khó khăn vướng mắc:

Bên cạnh những kết quả đạt được, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 còn một số hạn chế như:

(1) Định mức đảm bảo cho năm đầu thời kỳ ổn định nhưng không còn phù hợp với các năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách trong bối cảnh chỉ số giá tiêu dùng hằng năm tăng; lương cơ sở tăng kéo theo kinh phí chi trả các chính sách an sinh xã hội tính theo lương; mức chuẩn trợ cấp xã hội tăng từ 0,36 triệu đồng/tháng lên 0,5 triệu đồng/tháng;... dẫn đến khó khăn trong việc cân đối nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các địa phương nhận bổ sung cân đối, có số thu NSNN thấp, diện tích lớn nhưng mật độ dân số thấp và vị trí địa lý khó khăn.

(2) Trong thời kỳ 2022-2026 phát sinh một số chế độ, chính sách mới do Trung ương ban hành nhưng yêu cầu địa phương đảm bảo một phần hoặc toàn bộ, dẫn đến khó khăn trong việc cân đối nguồn lực thực hiện nhiệm vụ.

Chưa phát huy được nguồn lực tăng thu của NSDP trong việc thực hiện các chính sách ASXH và dự phòng nguồn lực xử lý các vấn đề phát sinh.

(3) Từ ngày 01/7/2025, sau khi sắp xếp mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, nhiều nhiệm vụ được Trung ương phân cấp cho địa

phương quản lý dẫn đến khó khăn trong cân đối, bố trí NSDP để thực hiện.

(4) Định mức phân bổ ở một số lĩnh vực thấp hơn nhu cầu chi thực tế của các địa phương, chưa đảm bảo thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Đánh giá cụ thể những khó khăn vướng mắc của từng lĩnh vực chi:

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục: Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, mức lương cơ sở tăng khiến các địa phương nghèo gặp khó khăn về việc đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động giảng dạy và học tập, trong khi nguồn kinh phí chi hoạt động giảng dạy và học tập còn phải sử dụng để thực hiện nhiều nhiệm vụ khác như chi trả tiền lương đối với lao động hợp đồng, mua sắm trang thiết bị,...

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp y tế: Nguồn thu viện phí, giá dịch vụ thấp, không ổn định nên khó khăn cho các cơ sở y tế trong việc nâng cao mức độ tự chủ.

- Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính: Định mức chi còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu chi của các địa phương.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp văn hóa – thông tin, thể dục thể thao; sự nghiệp phát thanh truyền hình; sự nghiệp đảm bảo xã hội: Định mức còn thấp nên chưa đảm bảo nhu cầu chi của các địa phương.

- Đối với lĩnh vực chi quốc phòng, an ninh: Định mức phân bổ chưa đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

- Đối với lĩnh vực hoạt động kinh tế: Định mức chưa đảm bảo nhu cầu thực tế của địa phương đối với các nhiệm vụ chi kiến thiết thị chính, duy tu, bảo dưỡng, phát triển đô thị, giao thông, thủy lợi, đê điều.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Phương pháp tính khá phức tạp và đòi hỏi hệ thống dữ liệu đầy đủ, cập nhật thường xuyên; định mức chưa đảm bảo nhiệm vụ chi về môi trường ngày càng nhiều, phạm vi rộng, nhu cầu kinh phí lớn của địa phương, đặc biệt là các đô thị lớn.

- Đối với lĩnh vực chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương: Mức phân bổ chi khác của NSDP được tính theo tỷ trọng tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ; do vậy, đối với các địa phương dân số thấp và có tổng các khoản chi thường xuyên thấp sẽ dẫn đến chi khác NSDP không đảm bảo.

II. Phương hướng, giải pháp thực hiện trong thời gian tới:

1. Phương hướng xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027:

- Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027 (*sau đây gọi tắt là định mức năm 2027*) phù hợp với quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, khả năng cân đối NSNN năm 2027, Kế hoạch tài chính 05 năm 2026 – 2030 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 – 2030) của cả nước.

- Thúc đẩy cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo đúng Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên dành nguồn cho chi đầu tư phát triển, thực hiện việc tinh gọn bộ máy, đảm bảo hoạt động hiệu lực hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18,19, 27, 28 của Ban chấp hành Trung ương Khóa XII.

- Khắc phục hạn chế của định mức năm 2022; đồng thời, kế thừa các ưu điểm, sửa đổi, bổ sung một số quy định để phù hợp với tình hình thực tế.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, có tính đến các yếu tố đặc thù chuyên môn, các biến động khách quan (sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách kết cấu trong định mức,...); tăng tính chủ động, gắn với trách nhiệm quản lý, sử dụng NSNN của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

2. Giải pháp thực hiện:

Kế thừa định mức năm 2022 và xây dựng định mức giai đoạn 2027-2030 với một số nội dung chủ yếu như sau:

a) Đảm bảo nguồn thực hiện tiền lương, tiền thưởng và đảm bảo các chế độ chính sách Trung ương đã ban hành đến trước thời điểm UBTVQH ban hành định mức năm 2026.

b) Tiếp tục quy định phân bổ ngân sách theo dân số là tiêu chí chính và phân theo 04 vùng, trong đó ưu tiên phân bổ ở mức cao nhất đối với vùng đặc biệt khó khăn, khó khăn. Tăng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tăng so với định mức năm 2022 đối với 11/13 lĩnh vực chi (trong đó 02 lĩnh vực quốc phòng; an ninh, trật tự, an toàn xã hội có mức tăng cao hơn các lĩnh vực chi còn lại để hỗ trợ kinh phí thực hiện các chính sách dân quân tự vệ, an ninh trật tự ở cơ sở,...

Riêng đối với 02 lĩnh vực (khoa học công nghệ; bảo vệ môi trường), cơ bản quy định như định mức năm 2022.

c) Sửa đổi, bổ sung các tiêu chí ở một số lĩnh vực chi cho phù hợp với thực tế:

- Đối với lĩnh vực chi giáo dục, quản lý hành chính, điều chỉnh tỷ lệ chi khác do quy đổi tốc độ tăng tiền lương, chi hoạt động của năm 2026 so với năm 2022.

- Bỏ tiêu chí phân bổ theo định mức dân số đối với các địa phương có cơ chế chính sách tài chính ngân sách đặc thù (Thanh Hóa, Nghệ An, Huế, Khánh Hòa, TP. Buôn Ma Thuột – tỉnh Đắk Lắk) do theo các Nghị quyết của Quốc hội thì cơ chế đặc thù này chỉ áp dụng thí điểm và sẽ được tổng kết đánh giá sau 05 năm thực hiện; mặt khác, khoản phân bổ tăng thêm của các địa phương này đã được xác định trong dự toán năm 2026 và dự toán chi ngân sách năm 2027 sẽ được đảm bảo không thấp hơn dự toán năm 2026.

- Bổ sung tiêu chí phân bổ thêm 15% số chi theo tiêu chí dân số đối với các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn (mức hỗ trợ tương tự như vùng đồng bằng sông Cửu Long).

- Bổ sung thêm tiêu chí tính theo định mức dân số đối với thành phố Huế như nhóm các thành phố trực thuộc trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) do đã được Quốc hội quyết định thành lập Thành phố Huế trực thuộc trung ương từ ngày 01/01/2025.

d) Bổ sung quy định trường hợp dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề và dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực còn lại (không kể lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) được tính theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN thấp hơn dự toán năm 2026 (đã tính đủ nhu cầu NSNN đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định) sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

e) Bổ sung quy định về nguyên tắc hỗ trợ từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành từ năm 2027 (gồm các chính sách chưa tính trong định mức và ban hành sau thời điểm UBTVQH quyết định định mức năm 2027) theo hướng: *“Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, mức hỗ trợ chia theo nhóm tùy theo mức độ khó khăn của từng địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện”*.

f) Điều chỉnh tăng định mức chi ngân sách của bộ, cơ quan trung ương để đảm bảo các nhiệm vụ có chính sách chi tiêu gắn với lương cơ sở, các nhiệm vụ chịu tác động của chỉ số giá, các nhiệm vụ phát sinh khối lượng lớn công việc liên quan tới xây dựng, hoàn thiện, truyền thông thể chế, chính sách

để giải quyết điểm nghẽn của điểm nghẽn...); xây dựng mức định mức riêng cho các cơ quan, đơn vị ngành dọc thuộc bộ, cơ quan trung ương.

g) Điều chỉnh tăng định mức khối bộ, cơ quan trung ương hằng năm theo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm trước liền kề hoặc dự kiến năm dự toán và theo khả năng của ngân sách nhà nước

h) Điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ trong/ngoài định mức cho phù hợp với thực tế; phân loại rõ hơn theo quy mô/tính chất đối với các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, thuê dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn được bố trí trong định mức/nhiệm vụ nào bố trí ngoài định mức của khối bộ, cơ quan trung ương.

Trên đây là báo cáo của Bộ Tài chính tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, NSNN (4b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

Dự thảo
lần 1

BÁO CÁO

Đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ:**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Một là, thực hiện quy định của Luật NSNN năm 2015, trong năm 2025, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét không ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 và trình Quốc hội quyết định kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2025 sang năm 2026 (Tờ trình số 625/TTr-CP ngày 09/7/2025). Căn cứ Kết luận của UBTVQH tại Văn bản số 2552/TB-VPQH ngày 16/7/2025 của Văn phòng Quốc hội: “*Thống nhất với đề nghị của Chính phủ và kiến nghị của cơ quan thẩm tra trình Quốc hội xem xét, quyết định kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025 sang năm 2026, không ban hành Nghị quyết của UBTVQH về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026*”; theo đó năm 2025 chưa ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026. Theo quy định của Luật NSNN năm 2025, Nghị quyết số 246/2025/QH15 của Quốc hội, năm 2026 là năm Chính phủ phải trình UBTVQH ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NSNN (bao gồm định mức phân bổ chi đầu tư và định mức phân bổ chi thường xuyên) để làm cơ sở xây dựng dự toán chi NSNN năm 2027. Đến nay, UBTVQH đã ban hành Nghị quyết 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030. Đối với nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của UBTVQH về chương trình lập pháp năm 2026 sẽ được UBTVQH trong tháng 5/2026.

Hai là, thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện

đề án CCTL theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần thiết có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN, trong đó có chỉ thường xuyên cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

Ba là, trong quá trình thực hiện, các căn cứ, tiêu chí tính định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022 được áp dụng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2026 cũng có những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, cụ thể:

- Định mức chi quản lý hành chính theo biên chế của các cơ quan trung ương không được điều chỉnh trong giai đoạn 2022 - 2026, dẫn đến khó khăn cho các Bộ trong cân đối nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Một số chủ trương, chính sách lớn (như: chính sách tiền lương, tiền thưởng; chính sách bảo trợ xã hội; cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công;...) đã được sửa đổi, bổ sung các năm qua nên định mức phân bổ chi ngân sách cần phải điều chỉnh tăng hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Bốn là, trong năm 2025, triển khai kết luận số 126-KL/TW ngày 14/2/2025 của Bộ Chính trị về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, các Nghị quyết của UBTVQH về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Theo đó, từ ngày 01/3/2025 đã thực hiện sắp xếp các cơ quan trung ương, một số cơ quan chuyên môn ở địa phương; từ ngày 01/7/2025 sắp xếp lại tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền hai cấp (tỉnh, xã) với 34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp; sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã (từ 10.035 đơn vị xuống còn 3.321 đơn vị). Những thay đổi về mô hình tổ chức, quy mô chính quyền địa phương các cấp sẽ tác động trực tiếp đến việc phân bổ chi thường xuyên cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

2. Mục tiêu xây dựng

Việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN từ năm 2027, cùng với định mức chi đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN là cơ sở để Chính phủ trình Quốc hội dự toán NSNN và phương án phân bổ NSTW từ năm 2027, đồng thời, làm cơ sở để xác định tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa NSTW và ngân sách địa phương (NSDP) và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP (nếu có); căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSDP trình Hội đồng nhân dân quyết định, làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán chi NSDP.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH:

1. Việc đánh giá tác động của định mức phân bổ chi thường xuyên năm

2027 của các Bộ, cơ quan trung ương chủ yếu dựa trên các yếu tố sau:

1.1. Chính sách điều chỉnh định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

1.1.1. Xác định vấn đề bất cập:

Định mức phân bổ chi thường xuyên lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được xây dựng trên nền tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, đến nay, tiền lương cơ sở đã được điều chỉnh; một số chế độ chi tiêu được điều chỉnh tăng (như chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo, công tác phí,...) và tăng giá nhiều mặt hàng. Trong khi đó, định mức phân bổ chi thường xuyên chưa được điều chỉnh tăng dẫn đến khó khăn cho các Bộ, cơ quan trung ương trong việc cân đối kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên. Vì vậy, việc xem xét, điều chỉnh một phần định mức chi thường xuyên để bù đắp các thay đổi nêu trên của giai đoạn 2022 - 2026 là cần thiết để các bộ, cơ quan trung ương duy trì hoạt động và thực hiện nhiệm vụ hiệu quả, chất lượng.

1.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề: Điều chỉnh tăng định mức chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan trung ương để bù đắp biến động về giá cả giai đoạn 2022-2025, biến động về tiền lương, tiền công của đối tượng lao động hợp đồng đã kết cấu trong chi định mức, gia tăng khối lượng công việc thường xuyên, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN.

1.1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

a) Giải pháp 1: Thực hiện giữ nguyên theo mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Giải pháp 2: Điều chỉnh tăng định mức phân bổ chi thường xuyên để hỗ trợ các Bộ, cơ quan Trung ương có đủ nguồn lực duy trì hoạt động bộ máy và thực thi công vụ hiệu quả bù đắp các chi phí phát sinh tăng kết cấu trong định mức.

1.1.4. Đánh giá tác động của giải pháp:

1.1.4.1. Giải pháp 1:

(1) Tác động về kinh tế:

a) Tích cực: Không phát sinh nhu cầu tăng chi theo định mức.

b) Hạn chế: Không phù hợp với tình hình thực tế, khó được các Bộ, cơ quan Trung ương chấp nhận do đây là những chi phí thiết yếu để duy trì hoạt động bộ máy và thực thi công vụ ở mức tối thiểu của các cơ quan, đơn vị.

(2) Tác động về xã hội: Việc không nâng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN ngoài việc hạn chế nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ công của cơ quan nhà nước còn có thể không duy trì được hoạt động thường xuyên, ổn định ở mức cần thiết.

(3) Tác động đối với quốc phòng, an ninh: Không có.

- (4) Tác động về giới: Không có.
- (5) Tác động của thủ tục hành chính: Không có
- (6) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

1.1.4.2. Giải pháp 2:

- (1) Tác động về kinh tế:

a) Tích cực: Hỗ trợ nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi công vụ của các Bộ, cơ quan trung ương, tăng nhu cầu tiêu dùng của Chính phủ qua đó giúp tăng tổng cầu, góp phần tăng trưởng kinh tế.

b) Hạn chế: Với phương án điều chỉnh như trên, dự kiến NSNN cần bố trí tăng thêm khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng so với tổng dự toán lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của NSTW năm 2026. Tuy nhiên, nếu tính đến yếu tố thực hiện kế hoạch sắp xếp, tinh gọn bộ máy¹, thì cơ bản sẽ tác động không nhiều tới tổng dự toán lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của NSTW các năm tiếp theo.

(2) Tác động về xã hội: Nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị khi cung cấp dịch vụ công, giảm bớt khó khăn trong hoạt động thực thi công vụ của các cơ quan chuyên môn.

- (3) Tác động đối với quốc phòng, an ninh: Không có.
- (4) Tác động về giới: Không có.
- (5) Tác động của thủ tục hành chính: Không có
- (6) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

1.1.5. *Kiến nghị giải pháp lựa chọn*: Lựa chọn giải pháp 2, thẩm quyền ban hành chính sách là Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp

1.2.1. *Xác định vấn đề cấp cập*:

Văn bản số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đưa ra kế hoạch sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, theo đó, đối với đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo yêu cầu của Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, quy định của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ: Chỉ duy trì tối đa 05 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ, ngành (gồm Viện, tạp chí, báo, trung tâm thông tin, trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ,

¹ Giảm tối thiểu 15%-20% đầu mỗi tổ chức bên trong (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện theo quyết định của Bộ Chính trị); Sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với giảm biên chế cán bộ, công chức, viên chức và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

công chức, viên chức); các đơn vị sự nghiệp còn lại: Chỉ giữ lại các đơn vị thuộc bộ, ngành phục vụ nhiệm vụ chính trị và các đơn vị đầu ngành; chuyển đổi thành công ty cổ phần khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; rà soát, sắp xếp tổ chức bên trong của các đơn vị sự nghiệp công lập để đáp ứng tiêu chí thành lập tổ chức và yêu cầu tinh gọn tổ chức bộ máy.

- Các cơ quan thuộc Chính phủ: Thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm mạnh đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải, trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ.

1.2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề: Cập nhật, bổ sung kế hoạch sắp xếp tổ chức của máy của đơn vị sự nghiệp công lập được đề ra tại Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18.

1.2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các mục tiêu đã định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.

b) Giải pháp 2: Cập nhật, bổ sung thêm kế hoạch định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập tại Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 của Ban Chỉ đạo Chính phủ.

1.2.4. Đánh giá tác động của giải pháp:

1.2.4.1. Giải pháp 1:

(1) Tác động về kinh tế: NSNN tiếp tục bố trí kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động chưa hiệu quả; chưa đẩy mạnh xã hội hoá, chuyển các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác đủ điều kiện thành công ty cổ phần để nâng cao chất lượng, hoạt động dịch vụ cung cấp cho xã hội; việc chồng chéo, dàn trải, trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập góp phần gia tăng sự lãng phí, chưa sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực của xã hội.

a) Tích cực: Ổn định chính sách.

b) Hạn chế: Chưa phù hợp với các chủ trương đổi mới sâu, rộng, quyết liệt và yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả, hiệu năng của Đảng, Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống chính trị nói chung, hệ thống các đơn vị sự nghiệp nói riêng.

(2) Tác động về xã hội: Chất lượng dịch vụ công chậm được cải tiến, số lượng dịch vụ công có chất lượng cung cấp cho xã hội chưa đáp ứng được với yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

(3) Tác động đối với quốc phòng, an ninh: Không có.

(4) Tác động về giới: Không có.

(5) Tác động của thủ tục hành chính: Không có

(6) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Hạn chế việc sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách pháp luật hiện hành.

1.2.4.2: Giải pháp 2:

(1) Tác động về kinh tế: Nguồn lực cho các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động được sử dụng hiệu quả hơn; khuyến khích đẩy mạnh xã hội hoá, chuyển các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có điều kiện thành công ty cổ phần để nâng cao chất lượng, hoạt động dịch vụ cung cấp cho xã hội; khắc phục chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm lãng phí, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực của nhà nước và xã hội.

a) Tích cực: Bao quát kịp thời, đầy đủ các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tăng cường đổi mới chất lượng, hiệu quả hoạt động và nâng cao sức mạnh nội tại của từng đơn vị sự nghiệp công lập trong cung cấp dịch vụ, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, số lượng của xã hội, tăng niềm tin của người dân đối với Nhà nước.

b) Hạn chế: Phát sinh thêm một số chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước để xử lý các phát sinh về an sinh xã hội, ổn định đời sống vật chất của người lao động.

(2) Tác động về xã hội: Nhiều dịch vụ công được cải tiến cả về số lượng và chất lượng, hình thức cung cấp đa dạng, phong phú hơn đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

(3) Tác động đối với quốc phòng, an ninh: Không có.

(4) Tác động về giới: Không có.

(5) Tác động của thủ tục hành chính: Không có

(6) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Một số chế độ, chính sách pháp luật phải sửa đổi, bổ sung để thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng làm cơ sở tổ chức thực hiện.

1.2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Lựa chọn giải pháp 2, thẩm quyền ban hành chính sách là Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Việc đánh giá tác động của định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2026 của địa phương chủ yếu dựa trên các yếu tố sau:

2.1. Nhóm tiêu chí phân bổ theo dân số:

2.1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Xác định vấn đề: Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số quy định tại Nghị quyết số 01 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 đảm bảo tiền lương cơ sở mức 1.490.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, đến nay tiền lương cơ sở đã được điều chỉnh; một số chế độ chi tiêu được điều chỉnh tăng (như chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo, công tác phí,...) và yếu tố tăng giá do đó, cần xem xét, điều chỉnh tiêu chí phân bổ cho phù hợp.

- Mục tiêu giải quyết vấn đề: xem xét nâng định mức phân bổ theo dân số

phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và chỉ số giá,... trên tinh thần triệt để tiết kiệm chi thường xuyên.

2.1.2. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

a) Giải pháp 1: Thực hiện theo định mức phân bổ năm 2022 quy định tại Nghị quyết số 01 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

b) Giải pháp 2: Nâng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số 1,35 lần so với định mức phân bổ năm 2022, riêng lĩnh vực quốc phòng an ninh nâng lên mức 1,5 lần.

2.1.3. Đánh giá tác động của giải pháp:

2.1.3.1. Giải pháp 1:

(1) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

(2) Tác động về kinh tế:

a) Tích cực: Không phát sinh thêm nhu cầu tăng chi.

b) Hạn chế: Không phù hợp với thực tế, các địa phương rất khó khăn trong việc đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT – XH, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

(3) Tác động về xã hội:

a) Tích cực: Không có.

b) Hạn chế: Không đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ.

(4) Tác động về giới: Cơ chế, chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và việc thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

(5) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính.

2.1.3.2. Giải pháp 2:

(1) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

(2) Tác động về kinh tế: Đáp ứng cơ bản nguồn lực cho các địa phương phát triển KT – XH, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

(3) Tác động về xã hội: Tăng cường công khai, minh bạch; ưu tiên nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nên tạo được sự đồng thuận trong xã hội.

Hạn chế: Định mức phân bổ thấp hơn nhu cầu đề xuất của một số địa phương.

(4) Tác động về giới: Cơ chế, chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và việc thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

(5) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính.

2.1.4. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Lựa chọn giải pháp 2, thẩm quyền ban hành chính sách là Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2.2. Nhóm chính sách phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

2.2.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Xác định vấn đề: Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung quy định tại Nghị quyết số 01 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 áp dụng cho năm đầu thời kỳ 2022-2025, kéo dài sang năm 2026. Tuy nhiên, đến nay tiền lương cơ sở đã được điều chỉnh; một số chế độ chi tiêu được điều chỉnh tăng (như chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo, công tác phí,...) và yếu tố tăng giá do đó, cần xem xét, điều chỉnh tiêu chí phân bổ cho phù hợp.

- Mục tiêu giải quyết vấn đề: xem xét nâng định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và chỉ số giá,... trên tinh thần triệt để tiết kiệm chi thường xuyên.

2.2.2. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

a) Giải pháp 1: Thực hiện theo định mức phân bổ năm 2022 quy định tại Nghị quyết số 01 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

b) Giải pháp 2: Nâng định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung khoảng 1,1 lần so với định mức phân bổ năm 2022.

2.2.3. Đánh giá tác động của giải pháp:

2.2.3.1. Giải pháp 1:

(1) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

(2) Tác động về kinh tế:

a) Tích cực: Không phát sinh thêm nhu cầu tăng chi.

b) Hạn chế: Không phù hợp với thực tế, các địa phương rất khó khăn trong việc đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT – XH, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

(3) Tác động về xã hội:

a) Tích cực: Không có.

b) Hạn chế: Không đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ.

(4) Tác động về giới: Cơ chế, chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và việc thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

(5) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính.

2.2.3.2. Giải pháp 2:

(1) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

(2) Tác động về kinh tế: Đáp ứng cơ bản nguồn lực cho các địa phương phát triển KT –XH, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

(3) Tác động về xã hội: Tăng cường công khai, minh bạch; ưu tiên nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nên tạo được sự đồng thuận trong xã hội.

- Hạn chế: Định mức phân bổ thấp hơn nhu cầu đề xuất của một số địa phương.

(4) Tác động về giới: Cơ chế, chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và việc thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

(5) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính.

2.2.4. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Lựa chọn giải pháp 2, thẩm quyền ban hành chính sách là Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước từ năm 2027./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, NSNN (4b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

**Dự thảo
lần 1****BÁO CÁO**

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước từ năm 2027

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027. Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT**1. Mục đích, yêu cầu rà soát****a) Mục đích:**

Việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết nhằm bảo đảm sự thống nhất, tính đồng bộ giữa dự thảo Nghị quyết với các điều ước quốc tế và các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật có liên quan; phát hiện, xử lý những nội dung chồng chéo hoặc không phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật khác, các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Yêu cầu:

- Bảo đảm thực hiện các yêu cầu tại khoản 2, Điều 3, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, khoản 3, Điều 6 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm

pháp luật, khoản 17 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

- Kế thừa các nội dung đã được thực tế chứng minh phù hợp; sửa đổi, bổ sung các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp hoặc thiếu quy định, từ đó làm rõ sự cần thiết ban hành Nghị quyết.

- Đảm bảo sự quản lý của Trung ương, tăng cường phân cấp, phân quyền. Bảo đảm tính hợp lý, khả thi, phân định rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Phạm vi rà soát:

Thực hiện rà soát toàn bộ nội dung tại dự thảo Nghị quyết với các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến dự thảo Nghị quyết.

b) Nội dung rà soát:

- Rà soát, phát hiện các quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo.

- Rà soát, phát hiện các quy định bất cập, không phù hợp thực tiễn.

c) Đối tượng rà soát:

Các nội dung quy định trong của dự thảo Nghị quyết.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến nội dung trong dự thảo Nghị quyết

a) Các chỉ đạo chung về NSNN

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, yêu cầu: *Sau năm 2020, quy mô chi xác định phù hợp với mục tiêu phát triển KTXH, khả năng cân đối nguồn lực, bảo đảm an toàn nợ công. Chỉ chi trong khả năng của nền kinh tế và chỉ vay trong khả năng trả nợ.*

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, yêu cầu: *Đến năm 2030, giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ NSNN cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021-2025.*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

- Các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 06 vùng kinh tế¹.

b) Các chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/2/2025 của Bộ Chính trị về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 về triển khai, nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; trong đó, đã quy định việc sáp nhập các bộ, ngành trung ương; sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp xã.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai, kết quả hoạt động của bộ máy chính trị và chính quyền địa phương hai cấp².

c) Các Nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; giáo dục đào tạo, y tế

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia yêu cầu: *Cơ cấu lại nguồn ngân sách chi sự nghiệp khoa học và công nghệ bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải.*

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo yêu cầu: *Đổi mới căn bản cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư cho giáo dục, đào tạo. Chi NSNN cho giáo dục và đào tạo đạt tối thiểu 20% tổng chi NSNN.*

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân yêu cầu: *NSNN bảo đảm các nhiệm vụ chi đáp ứng yêu cầu cơ bản, thiết yếu của công tác bảo*

¹ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 3/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

² Kết luận số 174-KL/TW ngày 4/7/2025, số 178-KL/TW ngày 17/7/2025, số 179-KL/TW ngày 25/7/2025; số 183-KL/TW ngày 1/8/2025; số 186-KL/TW ngày 29/8/2025; số 192-KL/TW ngày 19/9/2025,...

vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, giữ vai trò chủ đạo trong bảo đảm tài chính, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho y tế cơ sở, y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cho người thuộc đối tượng chính sách xã hội, một số đối tượng đặc thù và ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

Qua rà soát, đánh giá từng nội dung cụ thể trong dự thảo Nghị quyết với các chủ trương, đường lối của Đảng cho thấy dự thảo Nghị quyết đã phù hợp, thể chế hóa đúng và đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng tại các văn bản có liên quan nêu trên, phù hợp khả năng cân đối của NSNN giai đoạn 2026-2030.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật

Qua rà soát, Bộ Tài chính xác định được một số văn bản pháp luật có nội dung liên quan đến dự thảo Nghị quyết:

a) Các Luật, nghị quyết của Quốc hội có liên quan:

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.
- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024
- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Luật Bảo hiểm y tế.
- Luật Bảo hiểm xã hội.
- Luật Bảo vệ môi trường.
- Luật Đầu tư công.
- Luật Lâm nghiệp.
- Luật Thủ đô.
- Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh.
- Nghị quyết số 226/2025/QH15 của Quốc hội ngày 27/06/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.
- Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách tài chính đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.
- Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc trung ương.

- Nghị quyết số 189/2025/QH15 ngày 29/2/2025, Quốc hội đã thông qua về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

b) Các Nghị định có liên quan:

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030.

- Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật người khuyết tật.

- Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... /2026 của Chính phủ Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi một số điều

của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

a) Kết quả chung

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến nội dung dự án: Qua rà soát đã xác định được có 16 Luật, nghị quyết; 11 Nghị định liên quan đến dự thảo Nghị quyết.

b) Kết quả cụ thể

Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy các nội dung chính sách của dự thảo Nghị quyết thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, cụ thể như sau:

- Tính thống nhất, đồng bộ:

Các nội dung quy định trong dự thảo Nghị quyết bảo đảm tính pháp lý thống nhất với các Luật, nghị quyết, Nghị định; Không có nội dung mâu thuẫn, phù hợp với những đặc thù trong lĩnh vực lập dự toán chi thường xuyên NSNN hàng năm.

- Về tính phù hợp, khả thi:

Các nội dung chính sách của dự thảo Nghị quyết bảo đảm tính phù hợp, khả thi và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

3. Các điều ước quốc tế

Không có.

4. Phụ lục

Không có.

Trên đây là báo cáo của Bộ Tài chính về kết quả rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN từ năm 2027./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, NSNN (04b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi